

NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU THUẬN LỢI

PHƯƠNG ÁN

QUẢN LÝ CAO SU TIÊU ĐIỂN BỀN VỮNG

NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU FSC THUẬN LỢI

Giai đoạn 2026-2030



Tháng 1/2026

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG.....	5
DANH MỤC HÌNH.....	5
PHẦN MỞ ĐẦU.....	6
PHẦN 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN.....	8
1.1. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC.....	8
1.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương	8
1.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật của địa phương	9
1.2. CAM KẾT QUỐC TẾ	9
1.3. TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....	11
1.3.1. Các nguồn tài liệu, số liệu	11
1.3.2. Các nguồn bản đồ.....	11
PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG VÀ QUY	
MÔ NHÓM CHỨNG CHỈ.....	12
2.1. Đặc điểm tự nhiên	12
2.1.1. Vị trí địa lý	12
2.1.2. Địa hình.....	12
2.1.3. Đặc điểm khí hậu.....	12
2.1.4. Đặc điểm thủy văn.....	13
2.1.5. Đặc điểm địa chất và thổ nhưỡng.....	13
2.1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên.....	13
2.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội	14
2.2.1. Dân số, dân tộc, lao động:	14
2.2.2. Sản xuất nông nghiệp	14
2.2.3. Dịch vụ, thương mại:.....	15
2.2.4. Thực trạng y tế, giáo dục:.....	16
2.2.5. Chính sách xã hội:	17
2.2.6. Dân tộc và Tôn giáo:	17
2.3. Hiện trạng tài nguyên đất cao su của Nhóm hộ	17
2.3.1. Diện tích cao su tiềm năng trên địa bàn huyện Đồng Phú	17
2.3.2. Diện tích Nhóm Chứng chỉ cao su Thuận Lợi	18
2.4. Quy mô Nhóm CC cao su Thuận Lợi.....	20
2.4.1. Mục đích thành lập Nhóm CC Cao su Thuận Lợi.....	20



2.4.2 Cơ cấu tổ chức Nhóm CC Cao su Thuận Lợi.....	20
2.4.3. Quy mô nhóm hộ và lộ trình mở rộng.....	20
PHẦN 3: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ ĐẤT TRỒNG CAO SU CỦA NHÓM CC CAO SU THUẬN LỢI.....	22
I. Mục tiêu quản lý	22
1.1. Mục tiêu chung	22
1.2. Mục tiêu cụ thể	22
1.2.1. Về kinh tế	22
1.2.2 Về xã hội	23
1.2.3 Về môi trường	23
1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch.....	24
II. Kế hoạch quản lý vùng trồng cao su theo hướng bền vững	24
2.1. Kỹ thuật trồng cao su:	24
2.2. Chăm sóc cây cao su:	25
2.3. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản	26
2.3.1. Bón phân vô cơ.....	26
2.3.2. Bón phân qua lá.....	27
2.3.3. Bón phân hữu cơ	27
2.4. Bón phân, chăm sóc cây cao su thời kỳ thu hoạch mũ	28
2.4.1. Làm cỏ:.....	28
2.4.2. Bón phân vô cơ:.....	28
2.4.3. Bón phân hữu cơ	29
2.4.4. Kế hoạch trồng cao su dự kiến của Nhóm.....	29
2.5. Trồng xen.	30
2.6. Thu hoạch mũ cao su:	31
2.6.1. Kỹ thuật thu hoạch mũ cao su:	31
2.6.2. Sản lượng mũ cao su:	33
2.6.3. Tổng sản lượng mũ.....	34
2.7. Khai thác gỗ cao su:	35
2.7.1. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.	35
2.7.2. Hướng dẫn kỹ thuật khai thác RIL	35
2.7.3. Sản lượng gỗ cao su:	36
2.8. Quản lý dịch hại trên cây cao su	38
2.8.1. Các nguyên tắc quản lý dịch hại trên cây cao su.....	38
2.8.2. Các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su.....	38



2.9. Hành lang ven sông/suối	38
III. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường – xã hội	39
3.1. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường:	40
3.2. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội:	44
3.2.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng	44
3.2.2. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức	45
3.2.3. Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và ATLĐ.....	47
IV. Điều chỉnh, cập nhật Phương án QLRBV	48
V. Dự kiến hiệu quả trồng cao su.....	48
PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	50
4.1. Phân công trách nhiệm	50
4.2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.....	50
PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	51
5.1. Kết luận	51
5.2. Khuyến nghị.....	51



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
UBND	Ủy ban nhân dân
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
TĐT	Tuyển điều tra
HCVF	Giá trị bảo tồn cao
QLRBV	Quản lý rừng bền vững

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê diện tích FSC Nhóm Chứng chỉ cao su Thuận Lợi	18
Bảng 2. Hiện trạng diện tích sản xuất cao su của Nhóm	18
Bảng 3. Sản lượng mũ bình quân năm 2026 của Nhóm Chứng chỉ Cao su Thuận Lợi	19
Bảng 4. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản	26
Bảng 5. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo	28
Bảng 6. Tổng hợp diện tích khai thác và trồng rừng dự kiến của Nhóm.....	30
Bảng 7. Sản lượng mũ khai thác theo tuổi năm 2026.....	34
Bảng 8. Sản lượng mũ khô hàng năm dự kiến theo đơn vị hành chính.....	34
Bảng 9. Dự kiến Kế hoạch khai thác gỗ và trồng tái canh cao su của Nhóm.....	36
Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo cấp tuổi và mật độ	36
Bảng 11. Kế hoạch khai thác và trữ lượng gỗ ước tính của Nhóm	37
Bảng 12. Tổng hợp hành lang ven suối theo địa danh.....	39
Bảng 13. Hệ động vật thuộc khu vực cấp chứng nhận FSC	44
Bảng 14. Chi phí giảm thiểu tác động môi trường hàng năm.....	44
Bảng 15. Chi phí giảm thiểu tác động xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030.....	46
Bảng 16. Liều lượng phân bón trung bình cho vườn cao su của Nhóm	47
Bảng 17. Lượng phân bón sử dụng của Nhóm trong giai đoạn 2026 – 2030	48
Bảng 18. Chi phí và Lợi nhuận trồng cao su có chứng chỉ.....	49
Bảng 19. Kế hoạch giám sát hàng năm.....	50

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ Nhóm Chứng chỉ Cao su Thuận Lợi	21
---	----

PHẦN MỞ ĐẦU

Cao su bền vững ngày càng được chú ý khi cả người tiêu dùng và nhà sản xuất nhận thức rõ hơn về ý nghĩa môi trường và xã hội của việc sản xuất cao su. Cao su giữ một vị trí nổi bật trong ngành công nghiệp ô tô. Các nhà sản xuất lốp xe sử dụng hơn 70% sản lượng cao su toàn cầu hàng năm. Ngành cao su đóng một vai trò quan trọng trên toàn thế giới. Sản xuất toàn cầu chủ yếu bao gồm hai loại: cao su tự nhiên từ cây cao su và cao su tổng hợp có nguồn gốc từ hóa dầu. Cao su được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như lốp ô tô, giày dép, vật liệu xây dựng, sản phẩm công nghiệp, thiết bị y tế và hàng tiêu dùng. Vật liệu đa năng này là trung tâm của cuộc sống hiện đại, hỗ trợ các ngành công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác nhau đồng thời đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế và thương mại toàn cầu. Người tiêu dùng cao su tự nhiên lớn nhất là Trung Quốc, tiếp theo là Ấn Độ, EU, Mỹ, Thái Lan, Nhật Bản và Indonesia, mỗi nước sử dụng từ 4 – 9% sản lượng toàn cầu.

Trên thực tế tại Việt Nam từ nhiều năm qua ngành cao su đã có những hoạt động để thúc đẩy phát triển bền vững cho các sản phẩm từ cao su, từ đó nâng cao giá trị cao su xuất khẩu.

Cao su bền vững ngày càng được chú ý khi cả người tiêu dùng và nhà sản xuất nhận thức rõ hơn về ý nghĩa môi trường và xã hội của việc sản xuất cao su.

Tóm lại, những nỗ lực phát triển bền vững của ngành cao su là rất quan trọng để giảm thiểu các thách thức về môi trường và xã hội liên quan đến hoạt động sản xuất.

Diện tích rừng trồng cao su tiểu điền ở nước ta khá lớn, với 477.000 ha, chiếm 52% tổng diện tích cao su cả nước. Các hộ gia đình trồng cao su còn gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật trồng và khai thác mủ cao su bền vững, khả năng tiếp cận thị trường,... vì vậy việc thúc đẩy quản lý bền vững và cấp chứng chỉ cho rừng trồng cao su tiểu điền là rất cần thiết.

Tỉnh Đồng Nai một trong những địa phương có nguồn thu nhập chủ yếu của người dân là nông nghiệp, chủ yếu là từ trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su. Để nâng cao hiệu quả kinh tế gắn liền với phát triển xã hội, môi trường bền vững, Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi đã được các thành viên hộ gia đình đồng ý là đơn vị đại diện quản lý Nhóm. Mục đích phối hợp, hướng dẫn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về trách nhiệm, quyền lợi về QLRBV, phối hợp với các tổ chức có liên quan

trong quá trình đánh giá thực hiện việc cấp chứng chỉ rừng FSC đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định.

Để tiến tới đánh giá duy trì và mở rộng Chứng chỉ rừng, Nhóm CCR Cao su Thuận Lợi tiến hành xây dựng và cập nhật Phương án quản lý cao su tiểu điền bền vững có chứng chỉ quốc tế FSC cho nhóm hộ tại khu vực 11 xã thuộc tỉnh Đồng Nai với diện tích là 3.530,76 ha. Nhằm quản lý rừng theo một định hướng có căn cứ khoa học và thực tiễn bảo đảm quản lý rừng đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường, phù hợp với các Chương trình, Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia và địa phương.

PHẦN 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1.1. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1.1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 31/12/2025 Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 02/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;
- Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25/11/2022 của Bộ NN&PTNT về việc Quy định về các biện pháp lâm sinh;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ NN&PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của TT 33/2018/TT-BNNPTNT;
- Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;
- Văn bản số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/06/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về Quản lý lâm sản, xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Quy trình kỹ thuật cây cao su 2020 của Tập đoàn cao su Việt Nam, 2020.

1.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật của địa phương

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150) tỉnh Đồng Nai.

- Kế hoạch số 206/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về triển khai thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150).

- Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 06/3/2023 UBND tỉnh Đồng Nai về thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150).

- Quyết định thành lập Ban Quản lý Nhóm chứng chỉ cao su Thuận Lợi số 456/2024/QĐ-CSTL ngày 01/06/2024 của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi.

1.2. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức;

- Công ước số 87 năm 1948 của ILO ban hành ngày 09/7/1948 về Quyền tự do hiệp hội và về việc bảo vệ quyền được tổ chức;

- Công ước số 97 năm 1990 của ILO ban hành ngày 18/12/1990 về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ;

- Công ước số 98 năm 1949 của ILO ban hành ngày 01/7/1949 về Quyền tổ chức và thương lượng tập thể;

- Công ước số 100 năm 1951 của ILO ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau;

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức;

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp;
- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển;
- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc;
- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về Các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội;
- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/7/1975 về Hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực;
- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 03/6/1981 về An toàn lao động và Vệ sinh lao động và môi trường lao động;
- Công ước số 169 năm 1989 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 27/6/1989 về các dân tộc và bộ lạc bản địa ở các Quốc gia độc lập;
- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/6/1999 về việc Cấm và những hành động tức thời để loại bỏ những hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất;
- Công ước CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora - Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp). Việt Nam tham gia vào Công ước CITES năm 1994;
- Công ước về đa dạng sinh học (Convention on Biological Diversity; CBD), 1992. Việt Nam chính thức gia nhập vào ngày 16 tháng 11 năm 1994;
- Công ước về loại bỏ hoặc hạn chế sản xuất và sử dụng các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy POP 2001 (Stockholm Convention on Persistent Organic Pollutants - hay còn được gọi là Công ước Stockholm) là hiệp ước quốc tế về môi trường, được ký vào năm 2001 và có hiệu lực kể từ tháng 5 năm 2004;
- Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Luật lâm nghiệp, quản trị Rừng và thương mại Lâm sản (viết tắt là VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu có hiệu lực vào ngày 01/6/2019;
- Các Bộ tiêu chuẩn chứng chỉ rừng FSC hiện hành, gồm (1) Tiêu chuẩn Quản lý rừng vùng Đông Nam Á (FSC-STD-RAP-VNM-01-2022 V pilot test in Vietnam), ban

hành 29/11/2022, (2) Tiêu chuẩn nhóm FSC-STD-30-005 V2-0 ban hành 19/11/2020 và các Bộ tiêu chuẩn có liên quan của Tổ chức FSC.

1.3. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1.3.1. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024.
- Chuyên đề Điều tra đa dạng sinh học và xác định các giá trị bảo tồn cao (HCV) năm 2026

- Chuyên đề Đánh giá tác động Xã hội năm 2026
- Chuyên đề đánh giá tác động Môi trường năm 2026
- Chuyên đề Đánh giá trữ lượng, sản lượng vườn cao su năm 2026

1.3.2. Các nguồn bản đồ

- Bản đồ phân cấp 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai.
- Bản đồ địa chính cấp xã của các xã tham gia Nhóm.
- Bản đồ thành quả điều tra, khảo sát các hộ thành viên tham gia Nhóm (Bản đồ hiện trạng cao su của các hộ thành viên Nhóm), năm 2026.

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG VÀ QUY MÔ NHÓM CHỨNG CHỈ

2.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Nhóm chứng nhận Cao su FSC Thuận Lợi bao gồm 11 phân nhóm ở các xã Thuận Lợi, Long Hà, Nha Bích, Đắk O, Phước Sơn, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Lợi, Phú Riềng, Đồng Tâm và phường Bình Phước thuộc tỉnh Đồng Nai.

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ. Đồng Nai có tọa độ từ 10⁰30'03B đến 11⁰34'57B và từ 106⁰45'30Đ đến 107⁰35'00"Đ, có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp tỉnh Lâm Đồng
- Phía tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh
- Phía nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh
- Phía bắc giáp Campuchia.

Tỉnh được xem là một cửa ngõ đi vào vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ - vùng kinh tế phát triển và năng động nhất cả nước. Đồng thời, Đồng Nai là một trong 4 góc nhọn của Tứ giác phát triển Thành phố Hồ Chí Minh nay gồm (Bình Dương - Bà Rịa – Vũng Tàu) - Đồng Nai.

2.1.2. Địa hình

Địa hình các xã tham gia Nhóm khá bằng phẳng, địa hình nằm trên hệ thống dải đồi bán bình nguyên Đông Nam bộ, không có các biến động về địa hình. Cũng vì vậy mà không có các hệ thống sông suối dốc. Độ dốc thấp nhưng ít diện tích trũng, đọng nước nên là khu vực khá thuận lợi để phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, đặc biệt là cây cao su.

2.1.3. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu Đồng Nai là khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa tương phản nhau là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, cung cấp lượng nước dồi dào cho cây trồng, trong khi mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 giúp thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp, điều kiện khí hậu khá thuận lợi cho phát triển cây cao su.

Nhiệt độ trung bình năm 25 – 27 °C, nhiệt độ cao cực trị khoảng 40 °C và thấp cực trị 12,5 °C và số giờ nắng trong năm 2.500 – 2.700 giờ, độ ẩm trung bình luôn cao 80 – 82%.

2.1.4. Đặc điểm thủy văn

Hệ thống sông suối của khu vực các xã tham gia chứng chỉ nhìn chung khá ít, chủ yếu là suối nhỏ.

Trên các lô cao su, có hệ thống khe suối nhỏ, đây là đối tượng Nhóm cần lưu tâm bảo vệ theo hướng không tác động canh tác, tạo hàng lang xanh bằng lớp thực vật tự nhiên, có thể trồng các loài cây bản địa dài ngày, vừa kết hợp bảo vệ chống xói mòn, cải thiện dòng chảy, chất lượng nước, tăng đa dạng sinh học và cho thu cây lâm nghiệp sau mấy chục năm.

2.1.5. Đặc điểm địa chất và thổ nhưỡng

Theo Cơ sở tham chiếu tài nguyên đất thế giới, ISSS/FAO/ISRIC, 2006, khu vực cấp chứng chỉ FSC có 3 nhóm đất chính là:

(1) Đất đỏ trên bazan trẻ

Đặc trưng chủ yếu là: địa hình đồi núi thấp, dạng bazan phủ vòm và bề mặt san phẳng, chia cắt yếu; phần lớn là đất đỏ bazan.

(2) Vùng đất nâu vàng trên phù sa cổ

Đặc trưng chủ yếu là: địa hình bằng cao, dạng bề mặt san phẳng bậc thềm cao; phần lớn là các đất nâu vàng, đất xám trên phù sa cổ

(3) Vùng đất xám trên phù sa cổ

Đặc trưng chủ yếu: địa hình bằng, dạng bậc thềm trung bình thấp; phần lớn là các đất hình thành trên phù sa.

2.1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

- Về mặt vị trí địa lý: Nhìn chung vị trí địa lý rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; mạng lưới giao thông được kết nối rộng khắp, thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt và lưu thông hàng hóa.

- Khí hậu, thời tiết thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển cây trồng, đặc biệt là cây cao su.

- Đất sản xuất chủ yếu là nhóm đất bazan, địa hình thấp tập trung, thuận lợi để đầu tư phát triển bền vững đối với cây cao su.

- Khu vực không nằm trong vùng ảnh hưởng của các điều kiện bất lợi như gió, bão nên tránh được những thiệt hại do đổ gãy.

2.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.2.1. Dân số, dân tộc, lao động:

Dân số của tỉnh Đồng Nai sau sáp nhập đạt 4.491.408 người, đứng thứ 5 về số dân trên cả nước. Trong đó, dân số thành thị chiếm khoảng 48,4% (khoảng 2.174.801 người), còn dân số nông thôn chiếm 51,6% (khoảng 2.316.607 người). Sự phân bố dân cư này phản ánh đặc điểm của một tỉnh kết hợp giữa đô thị công nghiệp và vùng nông thôn rộng lớn.

Đồng Nai là tỉnh có đa dạng dân tộc, có 51 dân tộc sinh sống, với người Kinh chiếm 93,5% và các dân tộc thiểu số như S'tiêng, Chơ-ro từ Bình Phước chiếm tỷ lệ đáng kể. Dân cư tập trung từ mọi miền đất nước nên bản sắc văn hoá rất phong phú, đa dạng với nhiều loại hình văn hoá đặc sắc như: múa cồng chiêng, đi cà kheo (của người S'tiêng), lễ hội té nước (của người Khơme), hát quan họ, hát chèo, đờn ca tài tử (của người Kinh)...

2.2.2. Sản xuất nông nghiệp

Thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2025, ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai tập trung đẩy mạnh sản xuất, ứng dụng công nghệ cao và chuyển dịch theo hướng tập trung, hiện đại. Các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, nhờ giá cả tương đối thuận lợi, dịch bệnh được kiểm soát và thị trường tiêu thụ duy trì ổn định. Công tác lâm nghiệp, khuyến nông và thủy lợi được triển khai hiệu quả, đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

➤ Nông Nghiệp

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 164.425,76 ha, cây ăn quả 101.838,72 ha, cây công nghiệp lâu năm 513.340,04 ha. Trong năm, do biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất cây trồng. Tuy nhiên, với lợi thế đất đai thổ nhưỡng, các loại cây lâu năm trọng điểm có diện tích lớn, diện tích cho sản phẩm vẫn tiếp tục tăng từ đó làm cho sản lượng, giá trị sản lượng cây trồng tiếp tục tăng lên, trong đó: Diện tích điều đạt 178.135,96 ha (+2,17%); Diện tích hồ tiêu đạt 21.594,63 ha (+0,84%); Diện tích cao su đạt 291.454,38 ha (+tăng 1,31%), sản lượng thu hoạch đạt 516.038,52 tấn (+2,07%) so cùng kỳ. Sản lượng cao su tăng mạnh nhờ giá thu mua ổn định và nhu cầu nhập khẩu từ Mỹ, Trung Quốc phục hồi, tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư chăm sóc và thay thế giống mới năng suất cao. Ngược lại, diện tích điều và tiêu tăng nhưng năng suất lại giảm nhẹ, cho thấy sản lượng tăng chủ yếu nhờ mở rộng quy mô canh tác.

- Tình hình chăn nuôi trên địa bàn trong tháng tương đối ổn định, mặc dù có phát sinh dịch bệnh tuy nhiên vẫn trong tầm kiểm soát. Hiện tại đang là thời điểm người chăn nuôi

tập trung tái đàn, tăng đàn, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để cung ứng nguồn thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ, Tết sắp tới.

➤ Lâm nghiệp

Trong tháng 12/2025 sản lượng khai thác gỗ ước đạt 55.215,36 m³, tăng 0,04% so với tháng cùng kỳ; Ước quý IV/2025 đạt 169.520 m³, tăng 36m³ (+0,02%); Lũy kế cả năm 2025, tổng số gỗ khai thác đạt được 479.996 m³, tăng 14.506 m³ (+3,12%) so cùng kỳ, nguyên nhân tăng là do diện tích rừng sản xuất đến kỳ thu hoạch và một số diện tích khai thác tận thu dự án chuyển đổi quy hoạch. Sản lượng củi khai thác trong tháng 12/2025 ước đạt 4.680 ste, tăng 0,03% so tháng cùng kỳ; Ước quý IV/2025 đạt 14.003 ste, giảm 0,25%; Lũy kế cả năm 2025 tổng số củi khai thác đạt 30.711 ste, tăng 1,41% so với cùng kỳ.

➤ Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong tháng 12/2025 diễn ra tương đối thuận lợi; hoạt động nuôi trồng tiếp tục được quan tâm, từng bước cải thiện về phương thức sản xuất. Các mô hình nuôi công nghiệp, nuôi lồng bè và nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP được mở rộng, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; giá tiêu thụ thủy sản trên thị trường ổn định và tăng nhẹ.

Dự ước tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 12/2025 đạt 5.534,60 tấn, tăng 319 tấn (+6,12%); Ước quý IV/2025 đạt 18.245 tấn, tăng 6,74%; Lũy kế cả năm 2025 ước đạt 88.278 tấn, tăng 6,15% so cùng kỳ.

2.2.3. Dịch vụ, thương mại:

Sau sáp nhập tỉnh Bình Phước và Đồng Nai cũ, tỉnh Đồng Nai mới có lợi thế về diện tích, dân số và là trung tâm công nghiệp lớn của khu vực Đông Nam Bộ, giữ vị trí chiến lược, tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh vừa thụ hưởng vừa lan tỏa động lực phát triển từ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và giữ vai trò cửa ngõ kết nối các vùng khác, tạo điều kiện để phát triển thương mại, dịch vụ tổng hợp, hiện đại. Ngoài ra, tỉnh có đường biên giới dài và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, đây là điểm tựa quan trọng để mở rộng hợp tác thương mại, dịch vụ và đầu tư xuyên biên giới...

Theo Thống kê tỉnh Đồng Nai, trong 8 tháng của năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước đạt hơn 299,8 ngàn tỷ đồng, tăng 18,16% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong những tháng đầu năm nay, hoạt động bán lẻ, dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, đặc biệt là các dịp lễ, Tết, nhiều siêu thị, trung tâm

thương mại triển khai các chương trình khuyến mãi, kích cầu tiêu dùng quy mô lớn để thu hút khách hàng.

2.2.4. Thực trạng y tế, giáo dục:

➤ Y tế

Năm 2025, trong bối cảnh thực hiện chủ trương sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Đảng ủy Sở Y tế Đồng Nai đã phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo, chỉ đạo toàn ngành hoàn thành cơ bản và toàn diện các nhiệm vụ chính trị được giao.

Đảng bộ Sở Y tế hiện có 41 tổ chức Đảng trực thuộc với hơn 3,2 ngàn đảng viên. Ngay sau sáp nhập, Đảng ủy đã kịp thời kiện toàn tổ chức, ổn định bộ máy, đảm bảo hoạt động thông suốt của ngành y tế trên địa bàn tỉnh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, các chỉ tiêu chủ yếu năm 2025 đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể, 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ làm việc; tỷ lệ trạm y tế đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt trên 90%; số bác sĩ và giường bệnh đạt 10 bác sĩ và 30 giường/vạn dân.

Bên cạnh đó, công tác y tế dự phòng tiếp tục được tăng cường, kiểm soát hiệu quả các loại dịch bệnh, không để xảy ra dịch lớn. Các chương trình tiêm chủng, phòng chống HIV/AIDS, an toàn thực phẩm được triển khai đồng bộ. Lĩnh vực khám, chữa bệnh có nhiều chuyển biến tích cực với gần 10 triệu lượt khám, chữa bệnh trong năm qua, công suất sử dụng giường bệnh tại nhiều cơ sở đạt trên 90%. Công tác chuyển đổi số được đẩy mạnh, từng bước triển khai bệnh án điện tử tại nhiều cơ sở y tế, liên thông dữ liệu y tế theo Đề án 06 của Chính phủ.

Công tác quản lý dược, mỹ phẩm, vật tư y tế được siết chặt. Hoạt động đấu thầu, mua sắm tập trung được thực hiện đúng quy định, đảm bảo không để xảy ra thiếu thuốc, vật tư y tế, nhất là tại tuyến cơ sở. Cải cách hành chính tiếp tục là điểm sáng với 98,5% hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt trên 97%.

➤ Giáo dục

Ngay từ đầu năm, ngành giáo dục Đồng Nai đã triển khai 60 dự án xây dựng và cải tạo cơ sở vật chất với tổng số vốn gần 780 tỷ đồng, bổ sung thêm hơn 935 phòng học và phòng bộ môn. Bên cạnh đó, hơn 162 tỷ đồng được dành cho sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị dạy học. Các con số này không chỉ thể hiện sự tập trung nguồn lực mà còn cho thấy quyết tâm tạo điều kiện học tập tốt nhất cho thế hệ trẻ.

Cùng với hạ tầng, đội ngũ giáo viên cũng là ưu tiên lớn. Đồng Nai từng đối diện tình trạng thiếu giáo viên cục bộ, có nơi thiếu tới hàng chục người trong một năm học. Tuy nhiên để tháo gỡ, tỉnh đã thông qua gói hỗ trợ nhằm giữ chân và khuyến khích giáo viên yên tâm công tác. Cụ thể hỗ trợ 2 triệu đồng/người/tháng cho giáo viên mầm non và giáo viên trung tâm trẻ khuyết tật, 1,5 triệu đồng/tháng cho đối tượng giáo viên phổ thông thuộc các môn khó tuyển dụng hoặc giảng dạy tại địa bàn khó, trong 9 tháng/năm học, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 195 tỷ đồng.

Các biện pháp linh hoạt như hợp đồng ngắn hạn, biệt phái, tuyển dụng bổ sung cũng đang được áp dụng. Đồng thời, việc tập huấn đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 tiếp tục triển khai, đặc biệt ở vùng sâu, vùng biên, nơi nhiều trường học ghép vẫn còn khó khăn về cơ sở vật chất.

2.2.5. Chính sách xã hội:

Thực hiện phong trào “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát” cho 1.182 căn nhà trên địa bàn tỉnh với giá trị hơn 93 tỷ đồng, hỗ trợ 3 tỉnh thực hiện phong trào này với số tiền 48 tỷ đồng, thể hiện sâu sắc truyền thống “lá lành đùm lá rách” của dân tộc.

Nghị quyết 26/2025/NQ-HĐND hỗ trợ cho đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán. Những chính sách này nhằm hỗ trợ các đối tượng xã hội yếu thế, cải thiện đời sống và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai trong năm 2025.

2.2.6. Dân tộc và Tôn giáo:

a) Dân tộc: Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đảm bảo, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước.

b) Tôn giáo: Tình hình sinh hoạt của các tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận diễn ra bình thường, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, không xảy ra vụ việc phức tạp. Các chức sắc, chức việc và tín đồ đón năm mới trong không khí vui tươi, phấn khởi, an toàn, tiết kiệm, đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường.

2.3. Hiện trạng tài nguyên đất cao su của Nhóm hộ

2.3.1. Diện tích cao su tiềm năng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Tổng diện tích cao su của tỉnh Đồng Nai là 287.687 ha.

- Nhóm Chứng chỉ Cao su Thuận Lợi năm 2026 đã duy trì và mở rộng đăng ký tham gia với tổng diện tích là 3.530,76 ha của 1.013 hộ tại 11 xã thuộc tỉnh Đồng Nai.

Qua đó có thể thấy diện tích cao su chưa tham gia FSC tại các xã trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai nói chung còn khá lớn. Do vậy, tiềm năng mở rộng phạm vi chứng chỉ trong các năm tiếp theo rất lớn.

Ngoài ra, sự phấn khởi của bà con trồng rừng cùng với sự ủng hộ của chính quyền địa phương nhằm nâng cao giá trị gỗ và mủ cao su theo hướng bền vững, cung cấp ổn định nguồn mủ-gỗ có chứng chỉ cho nhà máy bao tiêu (Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi) và các đơn vị kinh doanh khác chính là cơ sở để gia tăng diện tích tham gia Nhóm Chứng chỉ cao su Thuận Lợi trong những năm tiếp theo.

2.3.2. Diện tích Nhóm Chứng chỉ cao su Thuận Lợi

Bảng 1. Thống kê diện tích FSC Nhóm Chứng chỉ cao su Thuận Lợi

STT	Xã/ Phường	Số Hộ	Diện tích (ha)	Số Lô
1	Thuận Lợi	705	1.847,78	1302
2	Long Hà	122	403,27	184
3	Nha Bích	25	276,26	56
4	Đắk Ô	5	206,35	13
5	Phước Sơn	5	167,34	19
6	Tân Quan	19	147,56	33
7	Tân Hưng	15	143,56	34
8	Tân Lợi	33	136,06	61
9	Phú Riêng	43	107,05	62
10	Đồng Tâm	38	91,93	52
11	Bình Phước	3	3,60	3
TỔNG CỘNG		1.013	3.530,76	1.819

Bảng 2. Hiện trạng diện tích sản xuất cao su của Nhóm

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)
30	1996	1,72
29	1997	1,42
28	1998	0,77
26	2000	15,4
25	2001	11,11
24	2002	8,02
23	2003	17,8
22	2004	206,29

21	2005	147,51
20	2006	229
19	2007	216,8
18	2008	294,25
17	2009	176,37
16	2010	689,46
15	2011	361,07
14	2012	276,73
13	2013	101,65
12	2014	175,49
11	2015	125,18
10	2016	71,25
9	2017	77,07
8	2018	65,11
7	2019	19,53
6	2020	20,69
5	2021	17,7
4	2022	19,73
3	2023	65,84
2	2024	117,8
Tổng		3.530,76

Theo khảo sát các thành viên Nhóm và người dân địa phương, cao su tại khu vực Chứng chỉ thường bắt đầu khai thác mủ vào năm thứ 7

Bảng 3. Sản lượng mủ bình quân năm 2026 của Nhóm Chứng chỉ Cao su Thuận Lợi

Chỉ tiêu	Đồng Nai
Diện tích cao su (ha) (1)	287.687,00
Diện tích đăng ký chứng chỉ	3.530,76
Diện tích khai thác mủ	3.289,00
Năng suất mủ cao su TB (tấn khô/ha) đối với chế độ cạo D2 (2)	3,0
Sản lượng mủ (tấn/năm) TB của Nhóm đối với chế độ cạo D2	9.867,0

Nguồn: (1) Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2024 và (2) số liệu Nhóm

2.3.3. Hiện trạng nguồn nước trong phạm vi diện tích cao su Nhóm Thuận Lợi

Diện tích cao su của Nhóm CC Thuận Lợi nằm ở khu vực địa hình tương đối bằng phẳng. Do đó, ít có các sông suối lớn, chủ yếu là các ao hồ, suối nhỏ. Diện tích Hành lang sông suối của Nhóm Thuận Lợi là 49,98 ha.

Theo khảo sát hiện trường, phần lớn khu vực HLSS trong phạm vi nhóm đều được giữ lại vùng đệm với các loài cây bụi tái sinh tự nhiên.

Nhận xét:

Thuận lợi:

- Diện tích trồng cao su đưa vào xây dựng phương án được người dân sử dụng ổn định, lâu dài, trong đó khoảng 90% diện tích đã được cấp GCN QSDĐ.

- Diện tích cao su tham gia Nhóm còn khá thấp so với diện tích thực tế, nên tiềm năng mở rộng quy mô còn nhiều.

Khó khăn:

- Việc xâm canh diễn ra khá phổ biến, một hộ có thể sở hữu các lô đất ở những xã, ấp khác nhau, điều này cũng gây khó khăn cho việc quản lý nhóm.

- Thực trạng Giấy CNQSDĐ chưa được sang tên đổi chủ khi cho tặng, mua bán dẫn đến khó khăn hoặc nhầm lẫn trong việc quản lý

2.4. Quy mô Nhóm CC cao su Thuận Lợi

2.4.1. Mục đích thành lập Nhóm CC Cao su Thuận Lợi

Nhóm CC Cao su Thuận Lợi được thành lập để thực hiện mục tiêu quản lý bền vững diện tích cao su của Nhóm, cung cấp ra thị trường một khối lượng gỗ, mủ cao su có chứng chỉ rừng FSC, đạt được hiệu quả về kinh tế nông nghiệp, cải thiện sinh kế, đồng thời duy trì và phát triển các giá trị môi trường, văn hóa-xã hội.

2.4.2 Cơ cấu tổ chức Nhóm CC Cao su Thuận Lợi

Cơ cấu tổ chức của Nhóm CC Cao su Thuận Lợi được chia thành 3 cấp. Trong đó chịu trách nhiệm cao nhất là Ban Quản lý nhóm. Các thành viên Nhóm CC Cao su Thuận Lợi đồng ý để Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi là đại diện - Quản lý nhóm (QLN) của Nhóm chứng chỉ Cao su Thuận Lợi (Hình 1)

Cấp 2 trong cấu trúc Nhóm là các đại lý trung gian của Công ty phân bố tại các xã.

Chủ rừng là các thành viên hạt nhân của Nhóm CC Cao su Thuận Lợi.

Cấp 1. = Ban Đại diện FSC của Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi

Cấp 2. = Các Đại lý thu gom mủ FSC trung gian của Công ty tại các xã

Cấp 3. = Các hộ gia đình thành viên

2.4.3. Quy mô nhóm hộ và lộ trình mở rộng



Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và quy mô của nhà máy sản xuất Cao su Thuận Lợi 80.000 tấn mủ khô/năm, dự kiến, trong giai đoạn 2026-2030, nhóm sẽ tăng thêm số lượng thành viên đến khoảng 2.000 – 2.500 hộ gia đình và diện tích rừng khoảng 4.000 - 5.000 ha trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



Ban Đại diện Nhóm CC Cao su Thuận Lợi

(Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi)

- Ông Võ Quang Hiếu – Phó tổng giám đốc – Trưởng ban
- Bà Hoàng Thị Ngọc Lan – Trưởng phòng KD – XNK – Phó ban
- Ông Võ Minh Quang – GD Nhà máy – Phó ban
- Ông Nguyễn Tấn Thu – Thanh tra giám sát – Thành viên
- Võ Thị Thảo Trang – Phòng KHĐT & TTDN – Thành viên/Mua hàng
- Bà Dương Hồng Huệ – Phòng KHĐT & TTDN – Thành viên/Mua hàng
- Võ Tuấn Hùng – KTPT & KHSX – Thành Viên/Sản xuất
- Ông Phạm Văn Đồng – KTPT & KHSX – Thành Viên/Sản xuất
- Ông Lê Hoài Nam – Kế toán tài chính – Thành viên/ Kế toán
- Bà Phan Thị Thanh Thủy – Hành chính nhân sự - Thành viên/Tài liệu
- Nguyễn Duy Phúc – Quản lý chất lượng – Thành viên/Nhãn FSC

CÁC ĐẠI LÝ THU MUA CỦA CÔNG TY

- | | |
|---|--|
| 1. Lê Duy Kỳ - Ấp Thuận An, Thuận Thành 1, 2 | 6. Nguyễn Văn Thiện Ấp Tân Phú |
| 2. Nguyễn Thị Thu Trang Ấp Thuận Hòa 1, Thuận Bình | 7. Lê Thành Được Ấp Đồng Búa |
| 3. Chu Thị Thu Ấp Thuận Tân | 8. Lê Thị Kim Yến Ấp Đồng Búa, Bàu Cây Me |
| 4. Nguyễn Minh Tâm Ấp Thuận Tiến | 9. Lê Văn Tín Huyện Ấp Thuận Hải, Bù Xăng |
| 5. Hoàng Thị Quyên, Nhà máy Thuận Dung ấp Thuận Hòa 2 | 10. Tường Thị Kim Nhung, Điểm thu mua Ấp Thuận Phú 1, 2, 3 |

Xã Thuận Lợi

705 hộ

1.847,78 ha

Xã Long Hà

122 hộ

403,27 ha

Xã Nha Bích

25 hộ

276,26 ha

Xã Đăk Ô

5 hộ

206,35 ha

Xã Phước Sơn

5 hộ

167,34 ha

Xã Tân Quan

19 hộ

147,56 ha

Xã Tân Hưng

15 hộ

143,56 ha

Xã Tân Lợi

33 hộ

136,06 ha

Xã Phú Riềng

43 hộ

107,05 ha

Xã Đồng Tâm

38 hộ

91,93 ha

Phường Bình Phước

3 hộ

3,6 ha

Tổng diện tích Cao su của nhóm 3.530,76 (ha)/ Tổng số hộ thành viên 1.013 hộ

Hình 1. Sơ đồ Nhóm Chứng chỉ Cao su Thuận Lợi

PHẦN 3: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ ĐẤT TRỒNG CAO SU CỦA NHÓM CC CAO SU THUẬN LỢI

I. Mục tiêu quản lý

1.1. Mục tiêu chung

- Mục tiêu tổng quát của kế hoạch quản lý rừng bền vững nhóm CC Cao su Thuận Lợi là sử dụng rừng có hiệu quả với chi phí và lợi nhuận tối ưu nhất, phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Đáp ứng đầy đủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững FSC về kinh tế - xã hội - môi trường.
- Tổ chức kinh doanh với hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ, mủ cao su có chứng chỉ FSC lên cao so với gỗ, mủ không có chứng chỉ.
- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong trồng rừng, chăm sóc và khai thác gỗ, mủ tiên tiến để tận dụng sản phẩm từ vườn cao su với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mục đích xây dựng một quy trình khép kín từ trồng – thực hiện chứng chỉ rừng- và sản xuất, chế biến cho các sản phẩm gỗ, mủ có chứng chỉ FSC.
- Tạo nguồn thu nhập ổn định từ trồng rừng, thúc đẩy mối liên kết giữa người trồng rừng và các đơn vị thu mua gỗ có chứng chỉ và đầu ra ổn định cho gỗ có chứng chỉ FSC®.
- Bảo vệ môi trường thông qua sự thúc đẩy quản lý rừng bền vững, áp dụng các biện pháp quản lý thân thiện với môi trường, nâng cao nhận thức và tuân thủ các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kinh tế

- Tối ưu hóa lợi nhuận từ các sản phẩm gỗ có chứng chỉ, tăng hiệu quả sản xuất và giảm thiểu chi phí.
- Kinh doanh hiệu quả và bền vững 3.530,76 ha cao su, bảo đảm năng suất bình quân rừng trồng đạt 3,0 tấn khô/ ha (chế độ cạo D2) đối với diện tích cao su đạt 7 năm tuổi trở lên và đầu ra ổn định.

- Việc quản lý bền vững nhóm Chứng chỉ Cao su Thuận Lợi đưa Nhóm trở thành một trong những mô hình mẫu liên kết giữa Doanh nghiệp với hộ gia đình về quản lý cao su bền vững và nâng cao hiệu quả kinh tế trong ngành cao su.

- Cung cấp trung bình khoảng 9.814 tấn mù khô/ năm làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến mù cao su Thuận Lợi cũng như các nhà máy chế biến khác, có nhu cầu nguyên liệu mù FSC trên địa bàn và toàn quốc.

- Gia tăng giá trị bán ra cho gỗ và mù cao su có chứng chỉ FSC. Xây dựng và duy trì mối liên kết giữa nhóm CC Cao su Thuận Lợi và các bên có nhu cầu mua gỗ, mù có chứng chỉ FSC (Công ty, nhà máy chế biến,...). Đóng góp vào sự phát triển của kinh tế hộ gia đình cũng như địa phương.

1.2.2 Về xã hội

- Nâng cao thu nhập từ trồng cao su, từ đó ổn định đời sống của người dân, góp phần ổn định chính trị, xã hội.

- Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ canh tác và kinh doanh các sản phẩm từ vùng trồng cao su của người nông dân.

- Phát triển mối quan hệ giữa cộng đồng địa phương với doanh nghiệp trong liên kết kinh doanh, trồng, khai thác, tiêu thụ, chế biến mù, gỗ cao su đạt hiệu quả tối ưu.

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSC® cùng tham gia QLRBV.

1.2.3 Về môi trường

- Tổng diện tích rừng được bảo vệ là 3.530,76 ha cao su, chủ yếu trồng trên đất trồng cây lâu năm, không để đất trống đồi núi trọc.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua việc duy trì và nâng cao độ che phủ trên địa bàn, khuyến khích các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, bảo vệ và tăng độ phì của đất, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác mù, gỗ với kỹ thuật thân thiện với môi trường.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, thông qua diện tích bảo vệ hành lang ven suối, bảo vệ và làm giàu vùng đệm ...

- Áp dụng khai thác chọn lọc, khai thác tác động thấp để giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường, giảm khả năng mất đất, duy trì dinh dưỡng đất, và tăng năng suất.

1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch

Phương án quản lý rừng bền vững của nhóm CC cao su Thuận Lợi được cập nhật cho thời gian từ 2026-2030.

II. Kế hoạch quản lý vùng trồng cao su theo hướng bền vững

2.1. Kỹ thuật trồng cao su:

- **Kỹ thuật trồng**

Chu kỳ kinh doanh của cao su phổ biến là 20-25 năm, trong đó giai đoạn kiến thiết cơ bản là 6 năm, giai đoạn kinh doanh là 14 -19 năm.

- Thời vụ trồng: Khi đất có đủ ẩm, thường là 15/5 đến 31/7.

- Mật độ cây trung bình 550 cây/ha

- Làm đất: Xử lý thực bì, thu gom rế câu quanh hố, sau đó dùng cuốc móc đất ngay điểm trồng để tạo hố trồng vừa ló hơn bầu đất và sau tương ứng với chiều cao của bầu.

- Khi cắt đáy bầu tránh phạm vào rễ cọc (đối với rễ gốc của cây tum bầu); đặt bầu thẳng đứng, mắt ghép (hoặc chồi ghép) quay về hướng gió chính và mí dưới mắt ghép ngang với mặt đất; rạch túi bầu PE theo đường thẳng đứng từ dưới lên, vừa lấp đất vừa kéo túi bầu và dậm đất xung quanh đến khi đầy hố

- Không dậm đất sát gốc để tránh bể bầu đất; sau cùng, xới đất tạo bồn quanh gốc, phủ đất ngang mí dưới mắt ghép.

- Trên đất dốc, nên trồng sâu cách mặt đất 5 cm để tránh bị lộ cổ rễ nếu đất bị xói mòn; sử dụng cây chống ngã đổ đối với cây con có 4 – 5 tầng lá.

- **Trồng dặm:** Trồng dặm để định hình vườn cây ngay trong năm thứ nhất, chậm nhất là năm thứ hai; trồng dặm bằng cây con đúng giống và có mức phát triển tương đương với cây đã trồng trên vườn.

- Trồng dặm trong năm thứ nhất:

- + Đối với vườn trồng bằng tum bầu có tầng lá, trồng dặm cây chết 20 ngày sau khi trồng; dùng tum bầu có hai tầng lá ổn định trở lên để trồng dặm;

- + Số lượng cây giống cần được chuẩn bị để trồng dặm so với số lượng cây trồng mới trong năm thứ nhất là 10% đối với phương pháp trồng bầu.

- Trồng dặm trong năm thứ hai: Bằng bầu hoặc tum bầu có trên 3 tầng lá; số lượng cây chuẩn bị dự kiến là 5% hoặc theo kết quả thống kê cuối năm thứ nhất để chuẩn bị đủ cây trồng dặm vào đầu vụ trồng mới.

2.2. Chăm sóc cây cao su:

- **Làm cỏ:**

- Mục tiêu: Giảm thiểu rủi ro cháy vườn cây trong mùa khô và khả năng cạnh tranh dinh dưỡng, nước của cỏ dại với cây cao su.

- Yêu cầu: Làm sạch cỏ quanh gốc cao su (đặc biệt ở năm thứ 1 và thứ 2 cũng như trước và sau khi bón phân), không để cỏ dại, dây leo mọc phủ lên cây cao su; trong quá trình xử lý cỏ, phải lưu ý hạn chế tối đa sự xói mòn, rửa trôi đối với các vùng đất dốc; đối với vùng đất thấp trũng hoặc có ngập úng, làm cỏ kết hợp với vun gốc để hạn chế hiện tượng úng cục bộ trong mùa mưa.

- + Năm thứ 1, làm sạch cỏ quanh gốc cao su bằng phương pháp thủ công 2 lần/năm với bán kính 0,8 m tính từ gốc; khi làm cỏ trên hàng không được kéo đất ra khỏi gốc cao su.

- + Năm thứ 2, làm sạch cỏ quanh gốc cao su bằng phương pháp thủ công 2 – 3 lần/năm, mỗi bên cách gốc cao su 1 m.

- + Năm thứ 3 đến hết thời gian kiến thiết cơ bản: Quản lý cỏ dại trên hàng 1 – 2 lần/năm, mỗi bên cách gốc cao su 1,5 m, nên sử dụng máy cắt cỏ, chỉ sử dụng hóa chất với cỏ tranh, le, lau lách.

- Đối với đất dốc có độ dốc hơn 10° , phải làm cỏ theo bồn để chống xói mòn đất; đối với vùng đất thấp trũng hoặc đất có ngập úng, làm cỏ kết hợp với vun gốc cao hơn mặt đất tự nhiên ít nhất 10 cm để hạn chế hiện tượng úng cục bộ trong mùa mưa.

- **Tủ gốc, bảo vệ gốc**

- Trong hai năm đầu, tủ gốc vào cuối mùa mưa bằng cỏ, bằng thảm phủ họ đậu hoặc tàn dư thực vật từ cây trồng xen. Trước khi tủ gốc phải xới váng quanh gốc, tủ theo hình vành khăn cách gốc 10 cm, bán kính tủ gốc ít nhất 1 m với độ dày tối thiểu 10 cm, sau đó phủ lên một lớp đất dày khoảng 5 cm.

- Đối với những vùng đất trũng thấp và đất có ngập úng, khi tủ gốc, cần vun gốc cao 15 – 20 cm với bán kính 1 m quanh gốc cao su.

- Đối với những vùng có ảnh hưởng của gió mùa đông bắc hoặc gió Lào, cần lưu ý công tác tủ gốc và có thể thực hiện đến năm thứ 3.
- Đối với vùng có ảnh hưởng do nắng nóng kéo dài thì nên quét vôi (nồng độ 5%) ở đoạn thân cây hóa nâu với chiều cao 1 m tính từ mặt đất trước khi vườn cây khép tán nhằm hạn chế hiện tượng cháy nắng ở cây cao su.

2.3. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản

2.3.1. Bón phân vô cơ

- + Ưu tiên sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8; riêng các khu vực đất dốc trồng trên đường băng đồng mức, sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8 thay thế cho phân vô cơ đơn.
- + Năm thứ 1: Bón lần thứ nhất sau khi trồng mới 1 tháng, bón lần thứ hai cách lần thứ nhất ít nhất một tháng.
- + Năm thứ 2 trở đi: Bón hai lần vào đầu mùa mưa và ít nhất 1 tháng trước khi mùa mưa kết thúc.
- + Thời điểm bón phân: Bón phân khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và vào mùa mưa dầm, bón phân lần cuối trong năm phải chấm dứt trước tháng 11.
- + Cách bón phân: Từ năm thứ 1 đến đầu năm thứ 4, cuốc rãnh hình vành khăn hoặc bầu lõm quanh gốc cao su theo hình chiếu của tán lá để bón phân, sau đó lấp đất vùi phân; từ cuối năm thứ 4 trở đi, bón phân vào băng rộng 1 m giữa hai hàng cao su.
- Đối với các vườn cây có hố tích mùn hoặc đất dốc trên 10^0 , phải bón phân vào hố tích mùn; trước khi bón phân vào hố tích mùn, cào bớt đất lá ra khỏi hố, rải đều phân trong hố và lấp kín hố bằng xác bã thực vật tại chỗ.
- + Liều lượng và chủng loại phân bón: Tùy theo hạng đất và theo tuổi cây mà liều lượng và chủng loại phân bón. Nếu có điều kiện, nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân trộn NPK thay cho phân đơn (**Bảng**).

Bảng 4. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản

Hạng đất	Tuổi cây	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)		
		N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ure	Lân NC*	KCl
I	1	25	25	23	55	160	22
	2 – 6**	50	50	25	110	310	42
II	1	28	28	14	60	175	23

	2 – 7**	55	55	27	120	340	45
III	1	30	30	15	65	190	25
	2 – 8**	60	60	30	130	375	50

Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững-Tập đoàn CS Việt Nam

** Khi độ chua đất vượt giá trị pH (H₂O) ≥ 6 , thay lân nung chảy (Lân NC) bằng supe lân.*

*** Tùy theo tình trạng dinh dưỡng của cây và đất, có thể giảm dần và ngưng bón phân khi cây cao su khép tán, nhất là khi vườn cây được trồng cây phủ đất họ đậu và có hố tích mùn.*

2.3.2. Bón phân qua lá

- Phân bón qua lá được sử dụng trong 2 năm đầu của giai đoạn kiến thiết cơ bản.
- Phun lần đầu tiên sau khi trồng mới một tháng, các lần phun sau cách nhau 15 ngày; chỉ phun phân bón lá vào những ngày không mưa, trời nắng nhẹ và có nhiệt độ trung bình ngoài trời lớn hơn 15 °C, phun từ 7 – 10 giờ sáng.
- Khi phun, điều chỉnh và duy trì béc phun để luôn tạo ra tia phun sương, phun đều mặt trên và mặt dưới của lá với liều lượng theo khuyến cáo của sản phẩm.

2.3.3. Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kiến thiết cơ bản bao gồm phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của nhà nước. Các tiêu chuẩn, giấy phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân trên phải theo quy định của nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại phân có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

+ Khuyến cáo bổ sung phân hữu cơ cho vườn cây để cải thiện độ phì của đất, gia tăng hiệu quả bón phân vô cơ khi hàm lượng mùn vườn cây nhỏ hơn 2,5% hoặc hàm lượng carbon nhỏ hơn 1,45%. Khi hàm lượng hữu cơ cao hoặc đối với các vườn kiến thiết cơ bản có sử dụng hố tích mùn, không bổ sung phân hữu cơ.

+ Phân hữu cơ hoàn toàn không thể thay thế phân vô cơ, vì vậy khi bổ sung phân hữu cơ phải bảo đảm bón đủ lượng vô cơ tương đương theo bảng bên trên.⁴⁰

+ Trong giai đoạn từ khi vườn cây khép tán sang giai đoạn khai thác mủ, khi bổ sung phân hữu cơ thì nên bón vào hố tích mùn (hố đa năng) hoặc nếu không có hố tích mùn thì nên vùi kỹ phân hữu cơ vào đất tại vị trí bón phân vô cơ.

+ Trên vườn cây cao su kiến thiết cơ bản, không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoại mục, chất thải công nghiệp và chất thải từ các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định của nhà nước.

2.4. Bón phân, chăm sóc cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ

2.4.1. Làm cỏ:

- Làm cỏ hàng: Làm sạch cỏ cách cây cao su mỗi bên 1,0 m bằng thủ công hoặc bằng hoá chất diệt cỏ, tránh gây thương tổn cho rễ và thân, không kéo đất ra khỏi hàng. Đối với đất dốc, chỉ làm cỏ bên cách gốc 1,0 m và phần còn lại trên hàng phát cỏ như làm cỏ giữa hàng.

- Làm cỏ giữa hàng: Phát cỏ thường xuyên giữa hàng cao su, giữ lại thảm cỏ dày từ 10 – 15 cm để chống xói mòn. Không được cày giữa hàng cao su.

2.4.2. Bón phân vô cơ:

Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo. Nếu có điều kiện nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân hỗn hợp thay cho phân đơn.

Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, nếu lô cây cao su đã được thiết lập thảm phủ, hồ đa năng tích mùn và được chẩn đoán dinh dưỡng, có thể bón cây cao su kinh doanh với chế độ tiết kiệm.

Không bón phân khi cạo tận thu cuối chu kỳ thu hoạch.

Bảng 5. Lượng phân vô cơ chế độ tiết kiệm bón cho cao su kinh doanh theo tuổi cạo

Năm cạo	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)			NPK
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Ure	Lân NC*	KCl	
1 - 10	46	20	46	99	122	76	284
11 - 25	59	26	59	128	163	98	369

Nguồn: Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững-Tập đoàn CS Việt Nam và theo phỏng vấn hộ thành viên

Số lần bón và thời vụ bón: Chia lượng phân ra bón làm 2 lần/năm, lần đầu bón hai phần ba số lượng phân N, K và toàn bộ phân lân vào đầu mùa mưa khi đủ ẩm, lần 2 bón số lượng phân còn lại vào gần cuối mùa mưa trước khi mưa chấm dứt khoảng 1 tháng. Thời



điểm bón phân thích hợp là khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm.

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1,0 – 1,5 m giữa 2 hàng cao su hay tích mùn.

2.4.3. Bón phân hữu cơ

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kinh doanh bao gồm: Phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của Nhà nước. Các tiêu chuẩn, phép kiểm tra và mức sai số cho phép của các loại phân theo quy định nhà nước. Đối với phân hữu cơ vi sinh, chỉ sử dụng các loại có thể bón kết hợp với phân vô cơ.

Khuyến cáo bổ sung phân hữu cơ cho vườn cây để cải thiện độ phì đất, tăng hiệu quả bón phân vô cơ khi hàm lượng mùn vườn cây $H\% < 2,5\%$ hoặc hàm lượng carbon $C\% < 1,45\%$.

Khuyến khích duy trì cây thảm phủ họ đậu giữa hàng cao su để bảo vệ đất và tăng lượng phân hữu cơ và phân đạm tự nhiên cho vườn cây.

Chia lượng phân ra bón làm 2 lần/năm, lần đầu bón hai phần ba số lượng phân N, K và toàn bộ phân lân vào tháng 4, 5 (đầu mùa mưa) khi đủ ẩm, lần 2 bón số lượng phân còn lại vào tháng 10.

Khi bổ sung phân hữu cơ, bón vào hố tích mùn hoặc, nếu không có hố tích mùn, vùi kỹ phân vào đất tại vị trí bón phân vô cơ.

Không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoai và chất thải công nghiệp, chất thải các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định Nhà nước trên vườn cây cao su kinh doanh

Cách bón: Trộn kỹ, chia, rải đều lượng phân theo quy định thành băng rộng 1 – 1,5 m giữa luồng cao su.

2.4.4. Kế hoạch trồng cao su dự kiến của Nhóm

Khuyến khích trồng rừng lại sau khi khai thác từ 1-3 tháng, không để đất trống quá lâu.

Đối với các vùng khe suối, ao hồ, hay những khu vực sinh cảnh dễ bị tổn thương khi khai thác không được khai thác trắng và cần trồng bổ sung lại sau khi khai thác, đặc biệt cần sử dụng các loài cây lâu năm, cây bản địa phù hợp.

Bảng 6. Tổng hợp diện tích khai thác và trồng rừng dự kiến của Nhóm giai đoạn 2026-2030

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Năm khai thác/trồng rừng
30	1996	1,72	2026
29	1997	1,42	2026
28	1998	0,77	2026
26	2000	15,4	2026
25	2001	11,11	2026
24	2002	8,02	2027
23	2003	17,8	2028
22	2004	206,29	2029-2030

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ hồ sơ Nhóm CC Cao su Thuận Lợi và tham vấn)

2.5. Trồng xen.

Để tăng hiệu quả sử dụng đất, nên trồng xen cây nông nghiệp ngắn ngày trên vườn cây kiến thiết cơ bản trong 3 năm đầu kể từ năm trồng mới ở những nơi có điều kiện thuận lợi, ưu tiên xen với cây nông nghiệp ngắn ngày họ đậu, chuối, bắp, sắn. Cây trồng xen phải được trồng theo quy trình kỹ thuật phù hợp và được quản lý để không cạnh tranh dinh dưỡng, nước và ánh sáng với cây cao su; không là ký chủ của những nguồn bệnh chính gây hại cho cây cao su. Khi trồng xen cây ngắn ngày trên vườn cao su có độ dốc bình quân trên 10^0 thì chỉ làm đất tối thiểu để hạn chế xói mòn. Không trồng xen cây ngắn ngày trên vườn cao su có độ dốc bình quân trên 15^0 . Trồng xen cách hàng cao su mỗi bên 1,5 m, có thể trồng họ đậu cách hàng cao su 1,0 m. Phải bón phân cho cây trồng xen và tăng cường nguồn hữu cơ cho vườn cây trồng xen bằng các dư thừa thực vật của cây trồng xen khi thu hoạch để ủ gốc cho cây cao su.

Ngoài ra, để tạo ranh giới giữa các lô cao su hoặc khu vực giáp ranh vườn cao su với các khu vực lân cận, chủ vườn có thể trồng các loài cây gỗ phù hợp với điều kiện lập địa tại địa phương như xà cừ, dó bầu.

2.6. Thu hoạch mủ cao su:

2.6.1. Kỹ thuật thu hoạch mủ cao su:

- Tiêu chuẩn cây cao su và vườn cao su được cạo mủ

Tiêu chuẩn của cây mới được mở cạo lần đầu là chu vi thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên và độ dày vỏ đạt từ 6 mm trở lên; và trong lô có số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo từ 70% trở lên. Đối với những vườn cây mở cạo có trên 90% đủ tiêu chuẩn thì nên mở toàn bộ số cây còn lại trong vườn có chu vi thân trên 40 cm.

Tuổi cây bắt đầu được mở cạo là năm thứ 6 cho đến năm thứ 8 sau khi trồng. Việc mở cạo sớm cho vườn cây chưa đạt tiêu chuẩn (vành thân đạt dưới 45 cm tại độ cao 1,0 m cách đất và dưới 5 năm trồng) là không nên vì vỏ mỏng nên dễ cạo phạm và sản lượng thấp.

Tiêu chuẩn vườn cây đưa vào cạo úp có kiểm soát là từ năm cạo thứ 11 trở đi. Tiêu chuẩn vườn cây được mở cạo trên vỏ tái sinh khi độ dày vỏ phải đạt từ 8 mm trở lên hoặc vỏ đã tái sinh trên 10 năm.

Thời gian phù hợp để thu hoạch mủ cho cây cao su là sau 6 – 8 năm trồng và trong vòng 20 năm. Sau 20 năm thu hoạch mủ hoặc sau 27 năm trồng, năng suất cây cao su kém, nên cưa đốn cây già để tái canh (trồng lại).

- Thiết kế miệng cạo

a. Chiều cao miệng cạo

Cây mới mở cạo có miệng tiền cách mặt đất 1,3 m. Khi phải chuyển miệng cạo sang mặt vỏ nguyên sinh phía bên kia thân cây (thường được gọi là băng cạo BO-2), thì độ cao của miệng tiền cũng là 1,3 m cách mặt đất.

Cạo úp có kiểm soát khi vị trí miệng tiền nằm trong khoảng từ 1,3 m đến 2,0 m cách mặt đất. Từ độ cao 2,0 m trở lên được gọi là độ cao ngoài tầm kiểm soát.

b. Độ dốc miệng cạo

Đối với miệng cạo ngửa: Quy định độ dốc miệng cạo là 32° so với trục ngang.

Đối với miệng cạo úp: Quy định độ dốc miệng cạo là 45° so với trục ngang.

c. Dụng cụ thiết kế miệng cạo

Dụng cụ để thiết kế miệng cạo bao gồm: Thước cây 150 cm có đánh dấu vị trí

miệng tiền, vị trí cắm máng, vị trí treo kiềng; dây có 3 gút (dài 100 cm) để chia thân cây ra làm 2 hoặc 4 phần bằng nhau; rập (cờ) có cán để bảo đảm độ dốc; rập đánh dấu hao dăm hàng tháng; móc rạch; thước, rập của 2 miệng cạo ngựa và úp được đánh dấu và thiết kế khác nhau (Hình 2.7).

d. Cách thiết kế miệng cạo

+ Miệng cạo ngựa

Dùng thước dây kiểm tra và đánh dấu cây đủ tiêu chuẩn cạo.

Miệng tiền được mở đồng loạt cùng một phía trong lô và hướng ra giữa hàng để dễ quan sát, kiểm tra, quản lý.

Đặt thước cây để rạch ranh tiền, đánh dấu vị trí miệng tiền, vị trí cắm máng hứng mủ, vị trí treo kiềng. Dùng dây có ba gút để chia thân cây cao su làm hai phần bằng nhau. Xác định ranh hậu bằng một đường rạch dọc theo thân cây.

Đặt rập ngay đúng vị trí ranh tiền để rạch miệng cạo chuẩn và các đường rạch chuẩn hao dăm hàng quý. Dùng rập đánh dấu hao dăm hàng tháng, vạch dấu chuẩn ở ranh tiền và ranh hậu.

Khơi mương tiền dài 10 – 11 cm, sâu đến lớp da cát mịn (kiểu đầu voi, đuôi chuột), mương tiền phải thẳng góc so với mặt đất.

Sau khi thiết kế miệng cạo xong thì trang bị vật tư cho cây cạo.

+ Miệng cạo úp

Trong cùng một lô, miệng tiền cạo úp cũng phải được thiết kế đồng loạt theo một phía thống nhất và hướng ra giữa hàng để dễ quan sát, kiểm tra, quản lý.

Đặt thước cây và móc để rạch ranh tiền từ vị trí 1,3 m cách đất thẳng lên phía trên. Dùng dây có ba gút để chia thân cây cao su làm hai phần (cho miệng cạo S/2) hoặc bốn phần (cho miệng cạo S/4) bằng nhau. Xác định ranh hậu bằng một đường rạch dọc theo thân cây. Đặt rập ngay đúng vị trí ranh tiền để rạch miệng cạo chuẩn và các đường rạch chuẩn hao dăm hàng tháng hoặc hàng quý giữa 2 ranh tiền và hậu. Lưu

ý độ dốc của miệng cạo úp phải là 45° ngay từ khi mở cạo, không cho phép mở ở độ dốc thấp hơn rồi chuyển từ từ lên độ dốc quy định.

Khơi mương tiền từ miệng tiền đến vị trí cắm máng (dài 15 cm), sâu đến lớp da

cát mịn (kiểu đầu voi, đuôi chuột), nương tiền phải thẳng góc so với mặt đất.

Sau khi thiết kế miệng cạo xong thì trang bị vật tư cho cây cạo.

e. Thời vụ mở miệng cạo

Đối với vùng có hai mùa mưa nắng rõ rệt, thời vụ phù hợp để tiến hành mở miệng cạo cho vườn cây là vào khoảng tháng 4 – tháng 5 và tháng 9 – tháng 10 hàng năm. Các vùng khác, việc mở cạo cũng thực hiện vào đầu mùa cạo và khoảng tháng 8 – tháng 9 hàng năm.

f. Mở thêm cây trên vườn

Đầu năm cạo thứ 3, việc mở cạo được thực hiện cho tất cả các cây trên vườn có bề vòng thân trên 40 cm. Để thuận lợi cho việc cạo mủ, miệng cạo cây mở sau có cùng độ cao với cây đã mở cạo trước.

- Trang bị vật tư cho cây cạo

Cây cạo được trang bị đầy đủ các vật tư kiềng, máng hứng mủ và chén. Trong trường hợp cạo phối hợp úp – ngửa, trang bị riêng cho mỗi miệng cạo (Hình 2.8).

Kiềng buộc cách miệng tiền 35 cm cho cả 2 miệng cạo ngửa và cạo úp có kiểm soát, các vườn cây từ tuổi cạo 1 – 10 và từ tuổi cạo 11 – 18 không được đóng kiềng vào thân cây cao su. Buộc kiềng bằng dây lò xo thép có đường kính $\phi = 0,8$ mm hoặc bằng dây nylon.

Máng hứng mủ đóng dưới miệng tiền 10 cm đối với cạo ngửa và 15 cm đối với cạo úp có kiểm soát, sâu cách gỗ 2 mm, độ dốc của máng so với trục ngang là 30° .

Chén hứng mủ bằng đất nung có tráng lớp men sứ trong lòng chén hoặc bằng chén nhựa mặt trong láng, dung tích chén từ 500 – 1.000 ml tùy nhóm cây hoặc sản phẩm mủ thu hoạch (mủ nước hoặc mủ đông tại lò).

Ngoài ra, còn có máng chắn nước mưa, mái che mưa và màng che chén...

2.6.2. Sản lượng mủ cao su:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năng suất TB trên ha là 1.937kg/ha. Mật độ cây trung bình tại Nhóm CC Cao su Thuận Lợi là 550 cây/ha. Theo các số liệu này, sản lượng mủ khai thác của Nhóm được đưa ra bảng sau:

Bảng 7. Sản lượng mủ khai thác theo tuổi năm 2026

Tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	NS-mủ (tấn)
30	1996	1,72	5,16
29	1997	1,42	4,26
28	1998	0,77	2,31
26	2000	15,40	46,2
25	2001	11,11	33,33
24	2002	8,02	24,06
23	2003	17,80	53,4
22	2004	206,29	618,87
21	2005	147,51	442,53
20	2006	229,00	687
19	2007	216,80	650,4
18	2008	294,25	882,75
17	2009	176,37	529,11
16	2010	689,46	2068,38
15	2011	361,07	1083,21
14	2012	276,73	830,19
13	2013	101,65	304,95
12	2014	175,49	526,47
11	2015	125,18	375,54
10	2016	71,25	213,75
9	2017	77,07	231,21
8	2018	65,11	195,33
7	2019	19,53	58,59
Tổng		3.289,00	9.867,0

2.6.3. Tổng sản lượng mủ

Căn cứ các chỉ tiêu bình quân thống kê bên trên, tính toán cho từng năm trồng, sản lượng mủ dự kiến khai thác hàng năm trong chu kỳ kinh doanh của Nhóm chứng chỉ cao su Thuận Lợi như sau:

**Bảng 8. Sản lượng mủ khô hàng năm dự kiến theo đơn vị hành chính
giai đoạn 2026 – 2030**

ĐVT: Tấn

Năm KT	Tổng	
	Diện tích (ha)	Sản lượng mủ (tấn)
2026	3.289,00	9.867,00

2027	3.279,27	9.837,81
2028	3.288,95	9.866,85
2029	3.290,88	9.872,64
2030	3.253,57	9.760,71
Tổng	16.401,67	49.205,01

Qua Bảng trên ta thấy tổng lượng mủ dự kiến khai thác trong giai đoạn 5 năm 2026 - 2030 của Nhóm CC Cao su Thuận Lợi ước đạt 49.205,01 tấn mủ khô, như vậy bình quân mỗi năm khai thác khoảng 9.813,86 tấn mủ khô.

2.7. Khai thác gỗ cao su:

2.7.1. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

Diện tích cao su của hộ gia đình thành viên Nhóm Chứng chỉ cao su Thuận Lợi là đất trồng cây lâu năm nên các sản phẩm LSNG trong rừng rất ít. Người dân nơi đây tập trung chăm sóc và khai thác mủ cao su là chủ yếu. Việc khai thác, sử dụng nguồn LSNG không diễn ra.

2.7.2. Hướng dẫn kỹ thuật khai thác RIL

- Yêu cầu người thi công phải tuân thủ nghiêm các quy định chung về an toàn lao động và quyền lợi của người lao động tránh gây hư hỏng dụng cụ và trang thiết bị thi công trong khi chặt hạ.

- Tránh chặt hạ cây đổ ngang dòng suối, nương rẫy, đường vận xuất, vận chuyển và giảm thiểu hư hại cho các cây bản địa còn lại để tái sinh rừng.

- Áp dụng triệt để các nguyên tắc trong khai thác tác động thấp mà quy trình đã được ban hành: Dựa vào độ dốc, hướng gió, mật độ trồng và độ lệch của tán, vị trí đường nhánh... để chọn hướng đổ hợp lý khi chặt hạ nhằm tránh gây tai nạn lao động, thuận lợi thu gom sản phẩm. Hướng đổ của cây phải thuận lợi cho công việc tiếp theo như cắt khúc, chặt cành ngọn, thao tác bóc vác và vận chuyển từ đường nhánh...

- Tuân thủ các quy định về khai thác của nhà nước, pháp luật.

- Tuân thủ đúng kế hoạch và các biện pháp kỹ thuật khai thác.

- Tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật (Khai thác, trồng rừng).

- Hạn chế và tiến tới không xử lý thực bì toàn diện bằng lửa, không ủi trắng sau khi khai thác.

- Đảm bảo tuyệt đối an toàn lao động trong quá trình khai thác.
- Có ghi chép và triển khai giám sát đánh giá trong suốt quá trình khai thác.

2.7.3. Sản lượng gỗ cao su:

Trong kinh doanh gỗ rừng trồng, việc quản lý, dự báo sản lượng gỗ khai thác hàng năm và cả chu kỳ là nội dung quan trọng để xây dựng kế hoạch, chuẩn bị nguồn lực cho khai thác, chế biến và thương thảo ký kết các hợp đồng đầu ra cho sản phẩm. Đây cũng là căn cứ để lên kế hoạch điều chế, quản lý rừng trồng theo hướng bền vững.

Kế hoạch khai thác gỗ cao su của Nhóm trong giai đoạn năm 2026 – 2030 được đưa ra ở bảng sau:

Bảng 9. Dự kiến Kế hoạch khai thác gỗ và trồng tái canh cao su của Nhóm

Đơn vị: ha

TT	Năm KT	Tổng diện tích (ha)
1	2026	30,42
2	2027	8,02
3	2028	17,8
4	2029	103,15
5	2030	103,15
Tổng		262,53

Kết quả điều tra trữ lượng gỗ cao su Nhóm chứng chỉ FSC được trình bày tại Bảng 10.

Bảng 10. Trữ lượng gỗ cao su theo cấp tuổi và mật độ

ĐVT: m³

Năm trồng	Tuổi	D _{tb}	H _{tb}	Mật độ (cây/ha)	Trữ lượng (m ³ /ha)
2019	7	15,63	10,64	593,33	61,80
2018	8	18,59	11,51	586,67	92,37
2017	9	18,95	11,22	586,67	94,65
2016	10	20,29	11,88	533,33	101,75
2015	11	19,62	12,16	560,00	105,31
2014	12	19,18	12,96	606,67	114,44
2013	13	22,14	12,49	493,33	120,04
2012	14	20,61	12,76	560,00	123,37

2011	15	22,52	12,45	553,33	148,23
2010	16	21,08	12,88	606,67	141,63
2009	17	20,95	13,08	626,67	151,89
2008	18	22,25	13,68	546,67	152,07
2007	19	20,84	13,29	620,00	142,96
2006	20	20,96	14,32	586,67	148,42
2005	21	21,62	14,52	593,33	160,87
2004	22	22,55	14,53	586,67	172,69
2003	23	23,07	14,56	573,33	177,18
2002	24	22,91	15,78	546,67	180,03
2001	25	23,60	16,07	540,00	192,04

Số liệu tổng hợp từ bảng 10 cho thấy: Trữ lượng trung bình rừng trồng Cao su tăng trưởng mạnh đến tuổi 8, sau đó tăng chậm và đều ở các tuổi từ 8 - 25. Nhận thấy, trữ lượng tăng nhanh khi chưa tiến hành cạo mủ, sau khi người dân cạo mủ thì năm tiếp theo trữ lượng tăng trưởng rất nhỏ. Căn cứ vào số liệu trên, lượng tăng trưởng gỗ cao su trung bình hàng năm là 8,83 m³/ha. Vậy tổng lượng tăng trưởng gỗ hàng năm của Nhóm CC Cao su Thuận Lợi là 31.176,61 m³.

Với chu kỳ kinh doanh rừng đa số của các thành viên là 25 năm, với trữ lượng trung bình là 192,04 m³/ha, Nhóm tính được trữ lượng gỗ khai thác ước tính của Nhóm trong giai đoạn 2026 – 2030 như sau:

Bảng 11. Kế hoạch khai thác và trữ lượng gỗ ước tính của Nhóm

Đơn vị: m³

Năm khai thác	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³)	Tổng lượng tăng trưởng bình quân hàng năm (m ³)
2026	30,42	5.841,86	31.176,61
2027	8,02	1.540,16	
2028	17,8	3.418,31	
2029	103,15	19.807,97	
2030	103,15	19.807,97	

Số liệu dự kiến này giúp Nhóm quản lý và đưa ra kế hoạch đầu năm nhằm phối hợp quản lý, vận động thành viên phối hợp với Ban Quản lý Nhóm để thống nhất kế hoạch khai thác đảm bảo không vượt quá tổng lượng tăng trưởng gỗ cao su hàng năm của Nhóm. Và kế hoạch sẽ được cập nhật hàng năm theo số liệu thực tế của Nhóm.

2.8. Quản lý dịch hại trên cây cao su

2.8.1. Các nguyên tắc quản lý dịch hại trên cây cao su

- Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá kỹ lưỡng, xác định đúng nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.

- Việc xử lý bệnh bằng các thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) cần cân nhắc về chi phí phòng trị và lợi nhuận thu được.

- Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đã được khảo nghiệm trên cây cao su.

- Cần áp dụng nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc; đúng nồng độ, liều lượng; đúng lúc; đúng cách) khi sử dụng thuốc BVTV.

- Nếu sâu bệnh lạ xuất hiện trên cây cao su chưa được ghi nhận trong tài liệu này, nên báo về cho Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam (hình ảnh và mẫu vật) để được hướng dẫn cách xử lý.

2.8.2. Các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su

- Bệnh lá: Bệnh phấn trắng; Bệnh héo đen đầu lá; Bệnh rụng lá mùa mưa; Bệnh *Corynespora*; Cháy nắng; Rét hại; Ngộ độc thuốc;

- Bệnh cành: Bệnh nấm hồng; Bệnh *Botryodiplodia*; Rét hại;

- Bệnh thân: Bệnh Nấm hồng; Bệnh thối vỏ *Fusarium*; Bệnh *Botryodiplodia*; Bệnh loét sọc mặt cạo; Khô mặt cạo; Cháy nắng; Sét đánh; Rét hại;

- Bệnh rễ: Bệnh rễ nâu; Bệnh lở cổ rễ;

- Sâu hại lá, thân, cành non: Rệp sáp, rệp vảy;

- Sâu hại gốc và rễ: Mối, sùng hại rễ.

2.9. Hành lang ven sông/suối

Hiện tại có 49,98 ha hành lang ven suối trong diện tích của Nhóm CC Cao su Thuận Lợi. Diện tích này có ý nghĩa bảo vệ nguồn nước để phục vụ các hoạt động tưới tiêu hoặc môi trường sống cho các loài bản địa.

Có thể liệt kê ra một số hoạt động lâm nghiệp có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nước như: khai thác trắng vùng đệm ven suối, xáo động đất vùng ven sông suối

(sạt lở), hoặc gây ô nhiễm nguồn nước... Do vậy các hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác mủ/gỗ cao su cần được quản lý đúng cách để giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường nước.

Tại nhóm CC cao su Thuận Lợi, phần lớn các hộ không tiến hành trồng rừng sát mép sông, hồ, suối, và có chừa thảm thực vật tự nhiên ven sông, hồ, suối. Điều này có ý nghĩa tích cực đối với nguồn nước trong khu vực, giữ dòng chảy ổn định không bị sạt lở gây hiện tượng mở rộng dòng chảy.

Tuy nhiên, để đảm bảo các hộ trồng cao su hiểu vai trò của vùng đệm và thực hiện các biện pháp nhằm duy trì khu vực vùng đệm này, Ban Đại diện Nhóm vẫn thường xuyên lồng ghép nội dung bảo vệ các vùng đệm vào các buổi họp định kỳ của Nhóm hoặc qua các cuộc họp cấp thôn, xã/phường và các đại lý.

Ngoài ra, thiết kế trồng và tái canh của Nhóm phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về độ rộng 2 bên của Hành lang ven suối, tùy vào độ rộng hẹp của lòng suối, độ dốc của địa hình mà chiều dài vùng đệm hành lang 2 bên được quy định để quản lý vùng đệm hành lang ven sông suối, hồ, đất ngập nước một cách hiệu quả.

Trong quá trình khai thác gỗ

- + Phải dọn tất cả các cây bị đổ xuống lòng sông suối;
- + Trồng cây bổ sung ngay nếu có cây bị gãy, đổ do khai thác, mở đường;
- + Trong trường hợp cây đổ bắt ngor vào dòng sông hoặc suối, thì phải chuyển cây đổ đó đi.

Bảng 12. Tổng hợp hành lang ven suối theo địa danh

TT	Xã/ Phường	Diện tích (ha)
1	Thuận Lợi	26,42
2	Đăk Ô	8,37
3	Long Hà	6,15
4	Phú Riềng	2,93
5	Đồng Tâm	1,94
6	Tân Lợi	1,16
7	Phước Sơn	1,12
8	Nha Bích	1,05
9	Tân Hưng	0,45
10	Tân Quan	0,39
11	Bình Phước	0

Tổng cộng	49,98
------------------	--------------

➤ **Đối với các diện tích Rừng tự nhiên phục hồi giáp ranh** với diện tích cao su của Nhóm. Theo kết quả phỏng vấn cán bộ kiểm lâm khu vực Bù Đăng, một số lô rừng của thành viên Nhóm tại khoảnh 2, Tiểu khu 315 tiếp giáp với khoảng 7,78 ha rừng tự nhiên phục hồi đã được giao cho hộ gia đình quản lý và bảo vệ. Diện tích này được kiểm lâm địa bàn phối hợp với hộ gia đình thường xuyên giám sát, quản lý đảm bảo không được chuyển đổi và tuân thủ quy định của pháp luật. Đồng thời, Ban Đại diện cũng tăng cường tuyên truyền thành viên Nhóm trong việc giám sát và bảo vệ ở các vị trí giáp ranh tránh xảy ra các vấn đề về môi trường (cháy rừng, rác thải, hoá chất BVTN...) và xã hội (lấn chiếm, chặt phá cây rừng...)

III. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường – xã hội

3.1. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường:

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến môi trường bao gồm hoạt động xử lý thực bì trước trồng, làm đất, trồng cây, chăm sóc, khai thác mủ/gỗ và vận xuất, vận chuyển...

Xử lý thực bì:

Để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường đất, nhóm CC Cao su Thuận Lợi đã khuyến khích các chủ rừng thành viên xử lý thực bì không đốt, hoặc đốt có kiểm soát. Việc để lại cành nhánh và gốc chặt tại rừng sau khai thác là hoạt động có ý nghĩa đến việc bảo vệ môi trường đất. Tầng đất mặt được lớp thảm tươi bao phủ sẽ hạn chế việc xói mòn rửa trôi, đồng thời sẽ hạn chế được sự xuất hiện của các loài cây ưa sáng. Về lâu dài khi các vật liệu này phân huỷ sẽ tăng thêm độ mùn cho tầng đất mặt.

Bên cạnh đó việc người dân để lại gốc cây không tiến hành đào bỏ khi trồng rừng sẽ có tác dụng nhiều mặt. Thứ nhất, không làm phá vỡ kết cấu đất nếu không đào gốc và hạn chế được hiện tượng rửa trôi đất khi mưa xuống. Thứ hai, sau 1 chu kỳ trồng rừng gốc cây để lại sẽ tự phân huỷ và tăng lượng mùn cho đất.

Trồng rừng cần được thực hiện sớm sau khi khai thác, tránh để đất trống khô cằn dẫn đến rửa trôi.

Khi trồng cần chọn lọc giống phù hợp với điều kiện thực địa của địa phương, sử dụng nguồn giống có xuất xứ rõ ràng. Trồng mới cần hạn chế sử dụng phân bón hóa học mà sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh.

Chuẩn bị hố trồng: Người dân đào hố trồng rừng theo 02 phương thức là thủ công và phương tiện cơ giới. Cơ giới hoặc thủ công, khuyến khích sử dụng phương pháp cày ngằm trước mùa mưa từ 1 – 2 tháng.

Kích thước hố:

- + Khoan hố bằng cơ giới: đường kính hố khoan ≥ 60 cm, độ sâu ≥ 60 cm;
- + Múc hố bằng cơ giới: kích thước chiều rộng của gàu mức ≥ 60 cm và hố phải đảm bảo chiều sâu ≥ 60 cm. Khi mức hố, lớp đất mặt của lần mức thứ nhất được để riêng sát miệng hố, lớp đất của các lần mức tiếp theo được để lại trong hố;
- + Đào hố bằng thủ công: hố có kích thước dài 60 cm, rộng 60 cm, sâu 60 cm, đáy hố rộng 50 x 50 cm. Khi đào thủ công phải để riêng lớp đất mặt và lớp đất đáy;

Việc đào hố bằng phương tiện cơ giới có một số ưu điểm như sau: Đỡ mất sức lao động; Cành nhánh sau khai thác không ảnh hưởng đến việc mức hố; Góc chặt sau khai thác không cần đào thủ công, xe mức có thể mức gốc cây sau khai thác nếu cần thiết. Tuy nhiên việc sử dụng phương tiện cơ giới hạng nặng có thể gây nén đất, hoạt sạt lở đất nên tùy theo điều kiện lập địa, chủ rừng xem xét việc sử dụng xe cơ giới đào hố cho phù hợp.

Bón phân: Trong quá trình trồng và chăm sóc rừng có nhiều hộ gia đình đã tiến hành bón lót, bón thúc việc làm này có tác dụng tích cực trước mắt cho cây trồng và về lâu dài đối với tài nguyên đất ở khu vực. Đất sẽ được bổ sung và duy trì dinh dưỡng, ít xảy ra hiện tượng thoái hóa đất khi canh tác với cường độ cao. Tuy nhiên phải đảm bảo rằng thành phần phân bón nằm trong danh lục cho phép của pháp luật Việt nam và tiêu chuẩn FCS, bên cạnh đó nguồn gốc xuất xứ của thuốc phải đảm bảo tính rõ ràng đồng thời tuân thủ các nguyên tắc về sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật. Ban quản lý nhóm khuyến khích chủ rừng hạn chế sử dụng phân bón hóa học NPK và chuyển sang sử dụng phân vi sinh hữu cơ.

Thổi lá khô và đốt PCCR: Đầu mùa khô, để tránh tình trạng cháy rừng do lá khô rụng, hộ gia đình thường dùng biện pháp thổi lá khô thành băng, hàng hoặc đóng đê đốt nhằm phòng chống cháy chủ động. Trong quá trình đốt sẽ tạo ra lượng khói và bụi sau khi đốt. Tuy nhiên, hoạt động này diễn ra tập trung trong thời gian ngắn, xa khu dân cư

nên không ảnh hưởng nhiều đến môi trường cũng như sinh hoạt của cộng đồng. Để hạn chế tối đa các tác động của việc thổi và đốt lá khô, Ban Đại diện Nhóm đã Khuyến cáo người dân tạo đường băng cản lửa cách xa các vườn cao su giáp ranh, tránh bị cháy lan vào vườn cao su.

Lá khô thổi tập trung thành đống, tránh xa các khu vực có hành lang sông suối, đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng nước và sinh vật ở khu vực này.

Khai thác cần ưu tiên sử dụng đường vận xuất có sẵn, hạn chế mở đường, chỉ mở khi thật sự cần thiết và tránh cắt ngang dòng nước nhiều lần, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực đến nguồn nước và đất.

Công nhân cưa cây phải áp dụng kỹ thuật khai thác tác động thấp để hạn chế tác động tiêu cực.

Ngoài ra, ban quản lý Nhóm đã xây dựng quy trình hướng dẫn

Xử lý rác thải: bao gồm thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, túi ni lon... sử dụng hàng ngày của hộ cạo mủ cao su... Các nội dung quan trọng về vệ sinh môi trường và xử lý rác thải đã được tập huấn tới các thành viên nhóm.

Đối với công nhân và thợ cưa, đã được tập huấn về xử lý các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận xuất, nước xúc rửa bình phun thuốc trừ sâu... đảm bảo vệ sinh an toàn.

Ban quản lý nhóm phân công trách nhiệm để liên tục giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích trồng cao su, và khu vực khai thác tại nhóm.

Trồng xen cây ngắn ngày

Trong 3 năm đầu, rừng cao su KTCB chưa khép tán, để tận dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đồng thời giảm các chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cây, trên những rừng thích hợp có thể cho phép kết hợp trồng xen các loại cây ngắn ngày như: lạc (đậu phộng), khoai lang, đậu tương, ngô..... Tuy nhiên, để đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng đến môi trường, các hộ thành viên phải tuân thủ một số yêu cầu sau:

Phải đảm bảo việc trồng xen không gây ảnh hưởng xấu tới cây trồng, không gây tác động tiêu cực tới môi trường đất và nước.

- Phải tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý rừng cây, không được sử dụng các hóa chất không được phép sử dụng, quản lý chất thải rắn, áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện môi trường.

- Áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất, chống xói mòn.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất như đối với công nhân cao su.

Bảo vệ đa dạng sinh học các loài động thực vật:

Đa dạng thực vật rừng

- Hệ thực vật khu vực rừng trồng (Cao su) của các xã trong nhóm chứng chỉ nghèo về số lượng và thành phần loài. Và khá tương đồng với độ đa dạng loài với các vùng trồng cao su trong khu vực Đồng Nai, qua khảo sát và tìm hiểu phát hiện 26 họ, 40 chi và 43 loài. Các họ có số loài nhiều nhất là Thầu dầu (7 loài), Dâu tằm (4 loài); những họ có 2 loài gồm Trúc đào, Cúc, Dầu, Xoan, Sim, Hòa thảo, Cà phê, Bồ hòn; còn lại là những họ có 1 loài (Chi tiết xem Báo cáo ĐDSH). Các loài thực vật hiện có chủ yếu là cây tái sinh với các loài cây ưa sáng như: Lòng mức, Bời lời, Me rừng, Thầu tấu, Ngái, Sung, Trâm mốc, Cò ke, Xà cừ, vv... Các loài cây này bắt gặp chủ yếu ven khe, suối với kích thước nhỏ, số lượng quần thụ thưa thớt.

- Về giá trị bảo tồn: Trong khu vực, không tồn tại các loài nguy cấp, quý hiếm có giá trị bảo tồn.

Đa dạng động vật rừng

- Hệ động vật khu vực trồng cao su và vùng đệm hành lang khe suối của các xã trong nhóm chứng chỉ khá nghèo về số lượng và thành phần loài. Kết quả tham khảo các vùng lân cận và điều tra, tổng số 44 loài (Chi tiết xem Báo cáo ĐDSH), gồm lớp Thú với 6 loài, lớp chim 18 loài, lớp Bò sát 13 loài và lớp lưỡng cư có 7 loài. Các loài tiêu biểu như thú có Chuột đất bé và Sóc bụng đỏ; Lớp Chim phổ biến là Cú vọ, Bìm bịp lớn, Chim sâu bụng vạch, Quạ, Sẻ nhà, Cún cút lưng hung, Cuốc, Chim di,...; Lớp Bò sát phổ biến là Nhông enma, Rắn cạp nia nam, Rắn lục xanh, Rắn khô mộc, Thằn lằn bóng hoa,...; Lớp lưỡng cư phổ biến là Cóc nhà, Nhái, Châu chuộc, Châu chàng,...

Bảng 13. Hệ động vật thuộc khu vực cấp chứng nhận FSC

TT	Lớp		Số loài
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Thú	Mammalia	6
2	Chim	Aves	18
3	Bò sát	Reptilia	13
4	Lưỡng cư	Amphibian	7
	Tổng		44

Vườn cao su gần như không có thực bì, hệ động thực vật nghèo về độ đa dạng loài. Tuy nhiên, vườn cao su được cấp chứng chỉ phải đảm bảo tiêu chí là duy trì và làm giàu các đai xanh vùng đệm, bảo vệ các dạng sinh cảnh dễ bị tổn thương, đặc biệt khu vực Hành lang sông suối để quản lý, bảo vệ và phục hồi khu vực này. Kết quả của hoạt động này sẽ tạo ra các mảng vùng đệm tự nhiên là môi trường sống cho các loài.

Bảng 14. Chi phí giảm thiểu tác động môi trường hàng năm

Hoạt động	Đơn giá (đ)	Số lượng	Chi phí (đ)
I. Vật dụng			2,000,000
- Biển cảnh báo hành lang ven suối tại các điểm trọng yếu (Biển báo)	200,000	10 Biển	2,000,000
II. Giám sát			24,000,000
- Các đại lý Trung gian	2,400,000	10 đại lý	24,000,000
TỔNG CỘNG			26,000,000

Khi thực hiện các hoạt động trên lô rừng, chủ vườn và công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, không sử dụng lao động vì thành niên, lao động cưỡng bức, mức lương chi trả phải hợp lý... Tất cả những nội dung liên quan đến quyền lợi người lao động đều được đưa vào chương trình giám sát của nhóm.

3.2. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội:

3.2.1. Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng

- Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi thu mua mủ tiêu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm Công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 90.000 – 100.000 tấn mủ cao su về chế biến thành mủ thương phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước. Với quy mô Nhóm hiện tại, công ty sẽ bao tiêu toàn bộ lượng mủ FSC về nhà máy với giá cả tốt hơn so với mủ không có chứng chỉ.

- Liên kết với các đơn vị uy tín về Cung cấp cây giống cao su chất lượng cao su và thuốc BVTV để giới thiệu cho hộ kinh doanh cao su tiêu điền.

- Liên kết với các chuyên gia trong lĩnh vực cao su tập huấn định kỳ cho bà con kinh doanh cao su tiêu điền về kỹ thuật trồng – chăm sóc – Tái canh cây cao su nhằm tối ưu hoá lợi ích kinh tế gắn liền với yếu tố xã hội và môi trường địa phương.

Hình thức tổ chức thực hiện:

- Hàng năm, Công ty tổ chức các hội nghị khách hàng thương niên để thông báo và thương thảo giá mua mủ các loại đối với thu mua mủ Cao su có chứng chỉ FSC ..

- Công ty Thuận Lợi mua mủ cao su theo giá thị trường hoặc có thể ưu đãi giá tốt cho các hộ thành viên Nhóm.

- Kết nối với đơn vị thu mua gỗ FSC cho các hộ thành viên Nhóm Chứng chỉ khi thanh lý vườn cao su để tái canh.

3.2.2. Kế hoạch đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm: (i) Kiến thức về quản lý rừng bền vững; (ii) Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế; (iii) Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững; (iv) Sơ cấp cứu và an toàn lao động; (v) Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; (vi) Chăm sóc rừng cây kinh doanh; (vii) Kỹ thuật khai thác mủ cao su; (viii) Quy trình sử dụng hóa chất; (ix) Vệ sinh an toàn lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động); và (x) Khai thác tác động thấp.

Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty TNHH Thuận Lợi – đồng thời cũng là Quản lý Nhóm tổ chức thực hiện cho các đối tượng là hộ thành viên, trạm cân trung gian, nhà thầu, lao động thời vụ . Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức linh hoạt sao cho hiệu quả và tiết kiệm.

Ban đại diện nhóm xác định nhu cầu đào tạo là khác nhau đối với những đối tượng khác nhau:

Đối với hộ thành viên và Trạm thu mua chủ yếu là:

(i) Tuyên truyền, vận động thực hiện kế hoạch và các tiêu chuẩn FSC[®], kết hợp kiểm tra, giám sát. (xem quy trình giám sát về thời gian, nội dung kiểm tra giám sát)

(ii) Các nội dung về an toàn lao động và môi trường: ví dụ: quản lý chất lượng lao động theo luật pháp Việt Nam và công ước ILO: an toàn lao động, sử dụng trang bị thiết bị bảo hộ lao động, sơ cấp cứu trong quá trình sản xuất.

Đối với Thành viên trong Ban Quản lý nhóm và Trạm thu mua:

(i) Tăng cường kiến thức về Quản lý RBV theo tiêu chuẩn FSC;

(ii) Kiến thức về thực hiện giám sát và các quy trình nhóm, bao gồm cả CoC;

(iii) Các quy định của Việt Nam và thế giới về quản lý rừng bền vững.

Tổng hợp nhu cầu đào tạo, nâng cao nhận thức theo các chủ đề như bảng 28.

Bảng 15. Chi phí giảm thiểu tác động xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Chi phí	Hình thức tổ chức
1	- Phổ biến kiến thức về QLRBV - Phổ biến, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế - Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Lớp	04	10.000.000	40.000.000	Lớp tập huấn, hoặc Tờ rơi, hoặc phối hợp cả 2 hình thức
2	- Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; - Chăm sóc và khai thác rừng cây kinh doanh - Quy trình sử dụng hóa chất	Lớp	04	10.000.000	40.000.000	



TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Chi phí	Hình thức tổ chức
	Hướng dẫn khai thác tác động thấp Phòng chống cháy					
3	Sơ cấp cứu và an toàn lao động Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Lớp	04	10.000.000	40.000.000	
Tổng			12		120.000.000	

3.2.3. Kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị và ATLĐ

Do hoạt động cạo mủ diễn ra hàng ngày vào mùa khai thác, do đó, tất cả các hộ thành viên đều tự trang bị đồ bảo hộ lao động cá nhân phù hợp để bảo vệ cơ thể như ủng để tránh rắn rết, áo khoác chống côn trùng cắn chích, bao tay để bảo vệ hạn chế bị dao cạo mủ cứa.

Căn cứ vào diện tích cao su của nhóm qua các cấp tuổi, với mật độ trung bình 550 cây/ha, lượng phân bón lót và bón thúc của các hộ gia đình cũng khác nhau tùy theo điều kiện của mỗi hộ. Đa phần hộ gia đình sử dụng phân NPK 16-16-8 và phân chuồng.

Qua phỏng vấn và tham vấn các bên liên quan tại địa phương, và vùng phụ cận cũng như chuyên gia thuộc Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, thì lượng phân bón trung bình ở giai đoạn kiến thiết cơ bản (KTCB) (từ năm 1 đến năm 6) và giai đoạn vườn cao su khai thác như bảng sau:

Bảng 16. Liều lượng phân bón trung bình cho vườn cao su của Nhóm

Năm trồng	Phân NPK (kg/ha) NPK 16-16-8
Giai đoạn KTCB	
Năm 1	137
Từ Năm 2 trở đi	285
Giai đoạn khai thác	
Từ năm thứ 7	310

Bảng 17. Lượng phân bón sử dụng của Nhóm trong giai đoạn 2026 – 2030

Đơn vị: kg

Năm	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng
Lượng phân bón	1.083.746	1.087.303	1.085.904	1.072.339	1.104.683	5.433.976

- Trồng cây: Cây đem trồng là cây có bầu, ghép chồi hoặc mắt, nguồn gốc cây giống chỉ có số ít hộ dân phỏng vẫn là mua cây ở các cơ sở uy tín, còn lại là các cơ sở không có chứng nhận và không lưu giữ phiếu hoặc hóa đơn mua cây giống. Việc trồng dặm cũng được trồng ngay năm thứ nhất, chậm nhất là năm thứ 2.

- Chăm sóc: Đối với cao su, hoạt động chăm sóc diễn ra trong 6 năm đầu gồm phát cỏ 2 lần/năm vào đầu mùa mưa và cuối mùa mưa; chăm sóc chồi; tia cành, tạo tán; phòng trừ sâu bệnh (sùng đất).

Nhìn chung, hoạt động chăm sóc ở các hộ là không giống nhau. Điều này phụ thuộc vào khả năng đầu tư, sự am hiểu về kỹ thuật công nghệ, khả năng tiếp cận với các kỹ thuật mới,...

IV. Điều chỉnh, cập nhật Phương án QLRBV

Phương án QLRBV này có thể cần được điều chỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, quy định của Nhà nước, của các Công ước quốc tế có liên quan, cơ cấu, tổ chức Nhóm hộ thay đổi, rủi ro do thiên tai và căn cứ vào kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng của nhóm.

Phương án được cập nhật hàng năm căn cứ vào kết quả giám sát và các thay đổi về chính sách ở Trung ương/Tỉnh/Huyện.

V. Dự kiến hiệu quả trồng cao su

Qua phỏng vấn cán bộ xã, hiện nay, cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề của người dân chủ yếu bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp đóng góp tỉ lệ lớn (chiếm khoảng 60-70%) cơ cấu thu nhập của người dân. Điều này cho thấy thu nhập từ cao su đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ gia đình.



Kết quả điều tra phỏng vấn về tình hình thu nhập của các hộ dân tham gia CCR FSC® ở nhóm CC Cao su Thuận Lợi cho 1 ha cao su, chu kỳ kinh doanh 25 năm như sau:

Bảng 18. Chi phí và Lợi nhuận trồng cao su có chứng chỉ

ĐVT: nghìn đồng/ha

TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Thành tiền (nghìn đồng)
A	Tổng chi phí (chu kỳ 25 năm)				832.000
1	Xử lý thực bì, đào hố	ha	1	12.000	12.000
2	Phân, thuốc khi trồng	ha	1	10.000	10.000
3	Cây giống	cây	600	35	21.000
4	Công trồng	ha	1	2.000	2.000
5	Công bón phân, phun thuốc	năm	25	2.000	50.000
6	Quản lý bảo vệ, cắt cỏ	năm	6	4.000	24.000
7	Phân bón, thuốc BVTV	năm	25	8.000	200.000
8	Công cạo mủ	năm	19	20.000	380.000
9	Công khai thác gỗ	190 m ³	25	300	57.000
10	Nguyên vật liệu (máng, chén,...)	năm	19	4.000	76.000
B	Doanh thu (chu kỳ 25 năm)				1.261.600
1	Mủ	năm	19	50.400	957.600
2	Gỗ	190 m ³	25	1.600	304.000
C	Tổng lợi nhuận (chu kỳ 25 năm)				429.600
D	Lợi nhuận/năm				17.184

(Nguồn: phỏng vấn hộ trồng rừng)

PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Phân công trách nhiệm

Nhiệm vụ của nhóm được phân rõ theo các cấp

(Xem chi tiết Sổ tay quản lý nhóm, phần Quyền hạn và trách nhiệm)

4.2. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.

Nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đề ra, Ban quản lý nhóm đặt ra yêu cầu phải thực hiện giám sát thường xuyên các hoạt động diễn ra trong nhóm CC Cao su Thuận Lợi

Nội dung và cách thức thực hiện giám sát được quy định trong phần Quy trình giám sát nội bộ của Sổ tay quản lý nhóm

Bảng 19. Kế hoạch giám sát hàng năm

TT	Nội dung thực hiện giám sát	Thời điểm giám sát (tháng trong năm)												Người phụ trách
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Trồng					x	x	x	x					Tổ FSC Công ty và Các đại lý trung gian của Công ty
2	Chăm sóc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3	Quản lý bảo vệ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4	Khai thác mủ			x	x	x	x	x	x	x	x	x		
5	Khai thác gỗ	Khi có diễn ra hoạt động												
6	Đai xanh vùng đệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
9	Bảo dưỡng, làm mới đường vận xuất	Khi có diễn ra hoạt động												Tổ FSC Công ty và Các đại lý của công ty
10	Tác động môi trường	1 lần/năm												
11	Tác động xã hội													
12	Khắc phục lỗi	1 lần/ quý												Tổ FSC Công ty và Các đại lý của Công ty

PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Nhóm CC Cao su Thuận Lợi đã xây dựng Phương án QLRBV giai đoạn 2026 - 2030 cho diện tích 3.526,01 ha cao su, thuộc quản lý của 1.003 hộ dân tại các xã/phường thuộc tỉnh Đồng Nai.

Phương án QLRBV của nhóm CC Cao su được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLRBV của Việt Nam cũng như các quy định của FSC, giúp Quản lý nhóm CC Cao su Thuận Lợi tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện các hoạt động kinh doanh cao su bền vững quy mô tiểu điền; Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các Thành viên và Công ty, gắn liền với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường; Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương; Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái;

PA QLRBV giai đoạn 2026 - 2030 là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

5.2. Khuyến nghị

Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức QLBV vùng trồng cao su cho người dân; Tuyên truyền vận động chủ rừng tham gia vào chứng chỉ rừng FSC để đạt được lợi ích cả về kinh tế và môi trường- xã hội.

Thúc đẩy kết nối thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm mủ, gỗ cao su có chứng chỉ FSC để nâng cao giá trị kinh tế;

Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường; Kết nối với các đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao;

Cần tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; Tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác;

Đề nghị các đơn vị chính quyền địa phương tại các xã tiếp tục hỗ trợ, phối hợp trong công tác truyền thông, vận động người dân tham gia Chứng chỉ FSC, góp phần quản lý



vùng trồng cao su bền vững về cả kinh tế - môi trường và xã hội.